

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Số: 13/H6/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án có chuyên mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 101/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 10 tháng 12 năm 2021 thông qua Danh mục dự án thu hồi đất để thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Thông báo số 56/TB-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Vũng Tàu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022;

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9	P. 10
	xã hội											
-	Đất chợ	DCH	7,94	0,48				0,19	0,86	0,18	0,28	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,54	0,05	0,08	0,06	0,01	0,10	0,12	0,12	0,06	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	190,47	5,63	12,04	0,34	0,10	0,01	0,11		1,29	0,87
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	183,62									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.576,63	26,22	60,27	52,97	54,47	51,71	75,95	88,71	50,20	157,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,31	7,15	1,41	3,89	0,26	0,16	0,33	1,27	0,20	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,08	0,41	2,28	0,79	0,36	0,91	0,97	0,89	1,13	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,04		0,25	0,01	0,24	0,26	0,29	1,24		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.095,12					29,94			4,05	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,63		0,54							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>	<i>494,58</i>	<i>1,83</i>	<i>25,90</i>			<i>10,68</i>	<i>0,31</i>	<i>7,44</i>		<i>17,71</i>
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	9.360,63	178,18	293,68	90,04	80,92	399,81	162,49	198,93	329,57	404,03

Tiếp theo

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. 11	P. 12	P.Nguyễn An Ninh	P.Rạch Dừa	P.Thắng Nhất	P.Thắng Nhi	P.Thắng Tam	X.Long Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên		15.089,60	1.040,19	3.708,93	480,07	610,65	859,76	273,46	249,92	5.728,97
I	Loại đất										
1	Đất nông	NNP	5.700,50	250,72	1.841,17	76,10	30,24	21,52	113,91	9,07	2.903,85

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. 11	P. 12	P.Nguyễn An Ninh	P.Rạch Dừa	P.Thắng Nhất	P.Thắng Nhi	P.Thắng Tam	X.Long Sơn
	<i>nghiệp</i>										
-	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
-	<i>Trong đó:</i> Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	796,23	112,51	300,43	42,71	8,35	14,68	1,12	3,72	253,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.230,15	122,47	342,95	2,03	2,82	6,84	30,90	2,41	611,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.884,60	15,29	301,87		14,34		37,47		1.271,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
-	<i>Trong đó:</i> Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.347,88	0,45	851,80	31,36	4,73		42,57	2,94	371,95
1.8	Đất làm muối	LMU	441,17		43,88				1,85		395,44
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,47		0,24						0,23
2	Đất phi nông	PNN	8.894,52	700,08	1.752,19	375,03	578,54	817,26	158,76	207,63	2.685,17

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. 11	P. 12	P.Nguyễn An Ninh	P.Rạch Dừa	P.Thắng Nhất	P.Thắng Nhi	P.Thắng Tam	X.Long Sơn
	<i>nghiep</i>										
-	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	412,75	30,93	68,66	0,34	3,38	25,68	2,08	3,35	48,50
2.2	Đất an ninh	CAN	79,69	3,31	68,54	0,07	0,10	0,77	0,04	2,72	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	160,29				160,29				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,90		34,90						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	790,54	104,43	189,89	220,29	0,26	3,85	15,77	52,90	4,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	756,03	21,01	49,67		11,10	205,53	7,39	3,18	429,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.557,89	190,97	238,11	53,98	50,45	73,79	36,11	79,84	375,11
-	Đất giao thông	DGT	1.012,50	124,86	143,32	47,78	38,26	55,48	22,74	45,55	209,13
-	Đất thủy lợi	DTL	142,11	11,77	60,77	2,51	0,06	2,08	0,28	19,24	40,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P. 11	P. 12	P.Nguyễn An Ninh	P.Rạch Dừa	P.Thắng Nhất	P.Thắng Nhì	P.Thắng Tam	X.Long Sơn
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,74	0,16	0,62		0,28	0,37	0,34	4,80	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,36	5,89	0,02	0,04	0,25	0,06	0,02	0,07	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	161,45	37,55	7,58	1,74	6,31	2,70	1,08	4,99	62,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,87			1,75	0,13	0,43	0,05		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	61,12	2,65	0,28			10,66	0,01		47,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	6,38	3,00	0,54		0,01		0,01	1,03	0,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,63						0,55	0,52	3,78
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,06		9,17			0,19	0,60		0,55
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	90,93	0,31	7,50	0,16	3,64	0,11	10,24	0,30	0,95
-	Đất làm	NTD	18,35	1,88	8,31						8,16

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P. 11	P. 12	P.Nguyễn An Ninh	P.Rạch Dừa	P.Thắng Nhất	P.Thắng Nhì	P.Thắng Tam	X.Long Sơn	
	nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	4,04	1,99							2,05	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,41					1,41				
-	Đất chợ	DCH	7,94	0,91			1,51	0,30	0,19	1,29	1,75	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,54	0,09	0,35	0,12	0,14	0,16	0,15	0,05	0,85	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	190,47			1,08	0,32	0,42	0,29	0,06	167,91	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	183,62									183,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.576,63	272,16	274,50	90,89	78,07	102,96	77,60	62,38		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,31	6,52	0,02	0,16	0,28	2,09	0,12	0,57	0,60	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS	15,08	3,29		0,01	0,78		0,03	2,58	0,65	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P. 11	P. 12	P. Nguyễn An Ninh	P. Rạch Dừa	P. Thảng Nhất	P. Thảng Nhi	P. Thảng Tam	X. Long Sơn	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	207,60	-	-	-	-	-	-	-	-	207,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	280,98	46,11	138,23	0,08	0,60	1,71	37,89	1,05	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,09	-	0,55	-	-	0,03	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,35	-	-	-	-	-	-	-	-	37,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,12	-	-	1,12	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. 1	P. 2	P. 3	P. 4	P. 5	P. 7	P. 8	P. 9	P. 10	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	877,64	1,69	2,97	1,86	-	3,03	0,14	3,22	9,82	9,02	
-	<i>Trong đó</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	133,11	-	1,22	1,59	-	-	0,12	3,07	-	2,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	163,29	1,69	1,62	0,27	-	1,10	0,02	0,15	0,01	6,37	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	357,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	200,80	-	0,13	-	-	1,93	-	-	9,81	-	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	22,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,40	0,38	-	-	-	-	0,01	0,37	-	-	

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			P11	P12	P.Nguyễn An Ninh	P.Rạch Dừa	P.Thắng Nhất	P.Thắng Nhì	P.Thắng Tam	X.Long Sơn
(1)	(2)	(4)=(5)+(...)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	877,64	122,00	293,23	7,16	1,90	4,21	22,75	1,24	393,40
-	<i>Trong đó</i>									
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	133,11	32,72	60,00	7,12	1,80	3,77	0,25	1,22	17,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	163,29	60,57	41,16	0,04	0,10	0,04	0,85	0,02	49,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	357,72	28,71	68,22	-	-	-	9,11	-	251,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	200,80	-	105,61	-	-	0,40	12,54	-	70,38
1.8	Đất làm muối	22,72	-	18,24	-	-	-	-	-	4,48
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	15,40	1,18	9,92	1,12	-	-	0,58	0,63	1,21

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P. 1	P. 2	P. 10	P. 11	P. 12	Xã Long Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	76,46		9,67	4,21			7,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				P. 1	P. 2	P. 10	P. 11	P. 12	Xã Long Sơn
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,89						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,52		9,67				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,5						5,68
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,41						1,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,14			4,21			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

(Danh mục các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 tại Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này và vị trí các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu xác lập).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất mà không triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng quyết định này lên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vũng Tàu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN₍₆₎

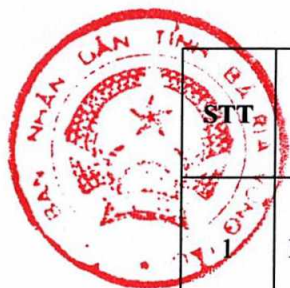
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH


PHÓ CHỦ TỊCH



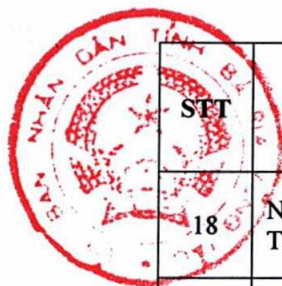
Nguyễn Công Vinh



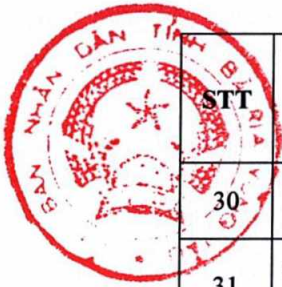
STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
1	Bệnh viện đa khoa thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA CNDD&CN	P11	DYT	5,80	0,05	0,05		Chuyển tiếp
Đất giáo dục (3)									
1	Trường THCS Hàn Thuyên, phường 10 (thay cho trường THCS Phường 9)	Ban QLDA ĐTXD 1	P10	DGD	1,47	0,54	0,54		Chuyển tiếp
2	Trường mầm non Hàng Điều	Ban QLDA ĐTXD 1	P11	DGD	0,78	0,01	0,01		Chuyển tiếp
3	Trường Mầm non Rạch Dừa	Ban QLDA ĐTXD 1	Rạch Dừa	DGD	0,70	0,46	0,46		Chuyển tiếp
Đất giao thông (31)									
1	Dự án nạo vét cải tạo kênh Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA CN giao thông	P5, Thắng Nhì	DGT	86,86	86,86	86,86		Chuyển tiếp
2	Đường vào khu công nghiệp dầu khí Long Sơn (Đoạn hành lang kỹ thuật)	Ban QLDA CN giao thông	Long Sơn	DGT	7,59	7,59	7,59		Chuyển tiếp
3	Đường Long Sơn - Cái Mép	Ban QLDA Giao thông Khu vực cảng CMTV	Long Sơn	DGT	6,05	6,05	0,22	5,83	Chuyển tiếp
4	Cải tạo, nâng cấp đường Mạc Đĩnh Chi, phường 4, thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 2	P4	DGT	0,99	0,99	0,99		Chuyển tiếp
5	Cải tạo vỉa hè còn lại đường Trương Công Định (đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến Lương Thế Vinh)	Ban QLDA ĐTXD 2	P9, Nguyễn An Ninh	DGT	0,70	0,70	0,70		Chuyển tiếp
6	Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Việt	Ban QLDA ĐTXD 2	Thắng Nhì	DGT	0,60	0,60	0,60		Chuyển tiếp



STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Bảo	Ban QLDA ĐTXD 2	Thắng Nhì	DGT	0,41	0,41	0,41		Chuyển tiếp
8	Cải tạo, nâng cấp đoạn cuối đường Lê Lợi (đoạn từ đường Thắng Nhì đến Cầu Quan)	Ban QLDA ĐTXD 2	Thắng Nhì	DGT	0,30	0,30	0,30		Chuyển tiếp
9	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Mạnh Trinh (đoạn từ Lê Phụng Hiến đến Lê Hồng Phong), phường 8.	Ban QLDA ĐTXD 2	P8	DGT	1,50	1,50	1,50		Chuyển tiếp
10	Cải tạo, nâng cấp đường vào trạm rác hẻm 413 Trần Phú	Ban QLDA ĐTXD 2	Thắng Nhì	DGT	0,30	0,30	0,30		Chuyển tiếp
11	Cải tạo, nâng cấp đường Đồ Chiểu	Ban QLDA ĐTXD 2	P1	DGT	0,65	0,65	0,65		Chuyển tiếp
12	Đường Bình Giã (đoạn từ đường 30/4 đến nối đường 2/9), thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 2	P10, Rạch Dừa	DGT	5,49	5,49	5,49		Chuyển tiếp
13	Cải tạo, nâng cấp đoạn cuối đường Bà Huyện Thanh Quan, phường 4	Ban QLDA ĐTXD 2	P4	DGT	0,10	0,10	0,10		Chuyển tiếp
14	Cải tạo, nâng cấp đường Phạm Văn Dinh	Ban QLDA ĐTXD 2	Thắng Nhất	DGT	1,50	1,50	1,50		Chuyển tiếp
15	Cải tạo, nâng cấp hẻm 1686 đường Võ Nguyên Giáp (đường vào trường tiểu học Võ Nguyên Giáp, phường 12)	Ban QLDA ĐTXD 2	P2	DGT	0,30	0,30	0,30		Chuyển tiếp
16	Cải tạo, mở rộng hẻm 297 đường Trương Công Định, phường 3, thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 2	P2	DGT	0,03	0,03	0,03		Chuyển tiếp
17	Đường Lê Quang Định (từ đường 30/4 đến đường Bình Giã phường 10)	Ban QLDA ĐTXD 1	P9, Nguyễn An Ninh, Thắng nhất	DGT	3,10	0,60	0,60		Chuyển tiếp

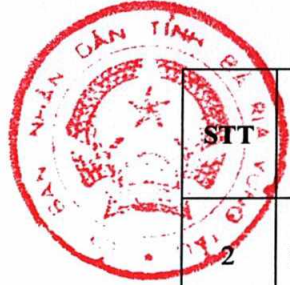



STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMD năm 2022	
18	Nâng cấp cải tạo đường Lê Lai (đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Trương Công Định)	Ban QLDA ĐTXD 1	P1,3	DGT	0,203	0,0030	0,0030		Chuyển tiếp
19	Đường Thống Nhất (nối dài) TPVT	Ban QLDA ĐTXD 1	P1,3, Thăng Tam	DGT	5,56	2,46	2,46		Chuyển tiếp
20	Đường Biệt Chính 2 (đường vào trường THCS Hàn Thuyên)	Ban QLDA ĐTXD 1	P10, Rạch Dừa	DGT	1,37	1,37	1,37		Chuyển tiếp
21	Tuyến đường giáp ranh khu tái định cư 10ha trong 58ha.	Ban QLDA ĐTXD 1	P10	DGT	1,08	0,78	0,78		Chuyển tiếp
22	Đường Quy hoạch A 4 (Đường vào trường THCS phường 11)	Ban QLDA ĐTXD 1	P11	DGT	2,80	0,70	0,70		Chuyển tiếp
23	Đường Rạch Bà 1 (đường vào Nhà tang lễ)	Ban QLDA ĐTXD 1	P11	DGT	3,55	1,59	1,59		Chuyển tiếp
24	Đường Cầu Cháy (đoạn từ 30/4 đến đường 3/2)	Ban QLDA ĐTXD 1	P11, P12	DGT	8,74	0,94	0,94		Chuyển tiếp
25	Đường Hàng Điều (đoạn từ 30/4 đến 51C)	Ban QLDA ĐTXD 1	P11	DGT	8,54	1,24	1,24		Chuyển tiếp
26	Đường vào Trường tiểu học phường 12	Ban QLDA ĐTXD 1	P12	DGT	0,88	0,58	0,58		Chuyển tiếp
27	Đường Quy hoạch A III, phường 12	Ban QLDA ĐTXD 1	P12	DGT	3,03	3,03	3,03		Chuyển tiếp
28	Lắp đặt hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Thù Vân (đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến Hoàng Hoa Thám)	Ban QLDA ĐTXD 1	P2	DGT	0,38	0,15	0,15		Chuyển tiếp
29	Đường Chí Linh (Nguyễn Hữu Cảnh)-Dự án trọng điểm	Ban QLDA ĐTXD 1	Thăng Nhất	DGT	0,47	0,47	0,47		Chuyển tiếp




STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
30	Đường vào Chung cư tái định cư phường Thăng Tam	Ban QLDA ĐTXD 1	Thăng Tam	DGT	0,67	0,67	0,67		Chuyển tiếp
31	Đường vào dự án cơ sở doanh trại chi đội Kiểm ngư số 2	Bộ tư lệnh vùng 2 Hải Quân	P12	DGT	1,89	1,66	1,66		Chuyển tiếp
	Đất thủy lợi (1)								
1	Nâng cấp đê Hải Đăng	Ban QLDA chuyên ngành NN & PTNT	P12	DTL	12,80	8,04	8,04		Chuyển tiếp
	Đất cơ sở văn hóa (1)								
1	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	Ban QLDA ĐTXD 1	Thăng Nhất	DVH	0,30	0,04	0,04		Chuyển tiếp
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (1)								
1	Nhà Tang lễ thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 1	P11	NTD	1,88	0,45	0,45		Chuyển tiếp
	Đất sinh hoạt cộng đồng (1)								
1	XD Trụ sở khu phố 2, phường 9	Ban QLDA ĐTXD 2	P9	DSH	0,02	0,02	0,02		Chuyển tiếp
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (1)								
1	Dự án Trụ sở và Cảng công vụ của Cảng vụ đường thủy nội địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cảng công vụ của Cảng vụ đường thủy nội địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phường 5, TPVT	DTS	0,01	0,01	0,01		Chuyển tiếp
	Đất năng lượng (5)								
1	Đường dây 110kV đấu nối Long Sơn	Tổng công ty Điện lực miền nam	Xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	DNL	0,05	0,05	0,05		Chuyển tiếp

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMD năm 2022	
2	Đường dây 110kV LSP Long Sơn - Long Sơn	Tổng công ty Điện lực miền nam	Xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	DNL	0,05	0,05	0,05		Chuyển tiếp
3	Đường dây 110kV đầu nối LSP Long Sơn	Tổng công ty Điện lực miền nam	Xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	DNL	0,09	0,09	0,09		Chuyển tiếp
4	Trạm 110kV Long Sơn, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng công ty Điện lực miền nam	Xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	DNL	0,53	0,53	0,53		Chuyển tiếp
5	Trung tâm Điện lực Long Sơn giai đoạn 1	Sở Công thương	Long Sơn	DNL	43,00	43,00	43,00	43,00	Chuyển tiếp (điều chỉnh DT)
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (2)									
1	Khu công viên ao cá phường 2, thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 2	Phường 2	DKV	4,50	4,50	4,50		Chuyển tiếp
2	Xây dựng Công viên xã Long Sơn	Ban QLDA ĐTXD 2	Xã Long Sơn	DKV	0,90	0,90	0,90		Chuyển tiếp
Đất ở tại đô thị/Đất khu đô thị (15)									
1	Khu đô thị Gò Găng	Sở Xây dựng	Long Sơn	KDT	1.389,00	1.389,00	1.389,00		Chuyển tiếp
2	Dự án HTKT khu tái định cư Long Sơn	Ban QLDA CN giao thông	Long Sơn	ODT	60,79	45,00	45,00		Chuyển tiếp
3	Khu tái định cư cho dự án Mở rộng hẻm số 90 đường Hoàng Văn Thụ nối thông ra đường Trương Công Định.	Ban QLDA ĐTXD 2	P7	ODT	0,03	0,03	0,03		Chuyển tiếp

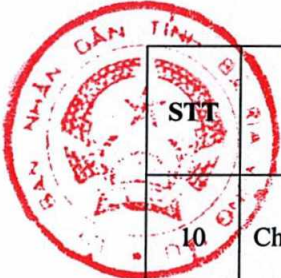




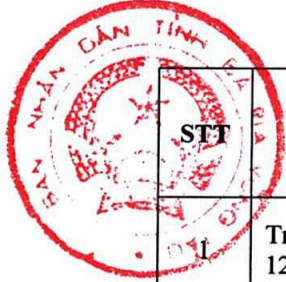
STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
4	Khu đô thị mới Bắc Vũng Tàu	DIC corp	P12	KDT	90,50	90,50	90,50		Chuyển tiếp
5	Khu trung tâm Chí Linh	DIC corp	Nguyễn An Ninh	KDT	93,97	7,37	7,37		Chuyển tiếp
6	Khu tái định cư Phía Tây bắc đường A3, P. 12	Ban QLDA ĐTXD 1	P12	KDT	24,87	11,08	11,08		Chuyển tiếp
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Thăng Nhất	Ban QLDA ĐTXD 1	Thăng Nhất	KDT	4,58	1,30	1,30		Chuyển tiếp
8	Chung cư tái định cư phường Thăng Tam	Ban QLDA ĐTXD 1	Thăng Tam	KDT	0,61	0,61	0,61		Chuyển tiếp
9	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Phước Thắng	Công ty CPPT Nhà BRVT	P12	KDT	75,13	75,13	62,28	75,13	Chuyển tiếp
10	Khu Biệt thự Đồi Ngọc Tước 2	Công ty CPPT Nhà BRVT	P8	ODT	17,63	2,00	2,00		Chuyển tiếp
11	Khu đất có diện tích 55.703 m2 đất của 04 hộ dân nằm giữa các lô đất nhận chuyển nhượng từ Ngân hàng Công thương Việt Nam	TTPT Quỹ đất tỉnh	Phường 11	KDT	5,60	5,60	5,60		Chuyển tiếp
12	Khu đô thị sinh thái Cù lao Bến Đình	TTPT Quỹ đất tỉnh	Phường 5, 9, Thăng Nhất, Thăng Nhì	ODT+TMDV	110,00	110,00	110,00		Chuyển tiếp
13	Khu đô thị đường 3 tháng 2	TTPT Quỹ đất tỉnh	Phường 11, 12	TMD+ODT	77,00	5,00	5,00		Chuyển tiếp
14	Dự án HTKT khu tái định cư	TTPT Quỹ đất tỉnh	Phường 11	ODT	4,20	4,20	4,20		Chuyển tiếp



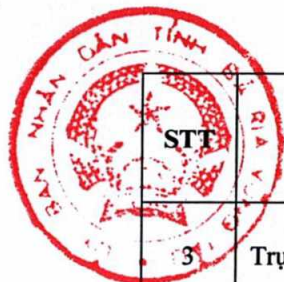
STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
15	Khu nhà ở cao cấp Vườn Xuân	Công ty BĐS Đông Dương	P12	KDT	25,60	1,23	0,30	0,93	Chuyển tiếp
A2	Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021 chuyển mục đích sử dụng đất (12)								
	Đất ở tại đô thị/Đất khu đô thị (12)								
1	Khu dân cư cao cấp Hải Đăng	Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu	P12	KDC	19,03	19,03			Cập nhật KHSDĐ năm 2021
2	Khu nhà ở Phước Sơn	Công ty TNHH BĐS Phước Sơn	P11	ODT	12,23	0,49		0,49	Chuyển tiếp
3	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu công trình công cộng và tái định cư Phường 12	Ban QLDA ĐTXD 1	P12	KDT	3,50	3,50			Chuyển tiếp
4	Khu nhà ở phía Đông đường 3/2 (HODECO SEA VILLAGE)	Công ty CPPT Nhà BRVT	P10	ODT	4,75	2,58		2,58	Chuyển tiếp
5	Khu đất thuộc khu nhà ở phía Tây đường 3/2	Công ty CPPT Nhà BRVT	P11	ODT	6,30	1,45		1,08	Chuyển tiếp
6	Khu nhà ở Hải Đăng	Công ty CPPT Nhà BRVT	P12	ODT	49,03	8,30		6,00	Chuyển tiếp
7	Khu Biệt thự Trần Phú	Công ty CPPT Nhà BRVT	P5	ODT	1,32	1,28		1,28	Chuyển tiếp
8	Khu nhà ở công ty Thanh Xuân	Công ty TNHH XD Thanh Xuân	P12	ODT	4,23	4,23		4,23	Chuyển tiếp
9	Giai đoạn 1 dự án Khu nhà ở thương mại thấp tầng tại phường 12, thành phố Vũng Tàu	Công ty TNHH Đầu tư nhà Hoàng Gia	P12	KDT	6,90	2,53		2,53	Chuyển tiếp



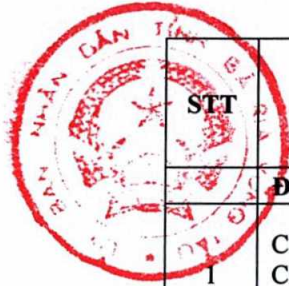
STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
10	Chung cư thương mại Biển Vàng	Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	P2	ODT	0,41	0,15		0,15	Chuyển tiếp
11	Khu nhà ở thấp tầng (bao gồm khu mở rộng) tại khu vực Chí Linh, phường 11 Thành phố Vũng Tàu.	Công ty TNHH Khang Linh	P11	ODT	11,09	6,64		6,64	Chuyển tiếp
12	Khu liên hợp nhà ở, trường học, thể thao phường 10	Công ty TNHH Khang Linh	P10	ODT	10,50	0,89		0,89	Chuyển tiếp
A3	Công trình chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021 giao đất, cho thuê đất (21)								
	Đất thương mại, dịch vụ (2)								
1	Nhà nghỉ cán bộ, chiến sĩ Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh	Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi	P2	TMD	0,27	0,27			Chuyển tiếp
2	Khu du lịch Trùng Dương	Cty TNHH ALLGREEN Vượng Thành - Trùng Dương	P10, P11	TMD	22,88	0,88			Chuyển tiếp
	Đất giáo dục (6)								
1	Trường Tiểu học phường 11 (Trường Phước Sơn)	Ban QLDA ĐTXD 1	P11	DGD	1,07	1,07			Chuyển tiếp
2	Trường THCS phường 5	Ban QLDA ĐTXD 1	P5	DGD	1,42	1,42			Chuyển tiếp
3	Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	Ban QLDA ĐTXD 1	P4	DGD	0,60	0,60			Chuyển tiếp
4	Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu	Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu	P11	DGD	8,70	8,70			Chuyển tiếp



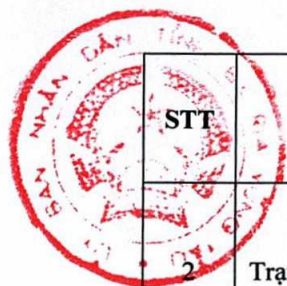
STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng phường 12, thành phố Vũng Tàu.	Ban QLDA ĐTXD 2	P12	DVH	0,29	0,29			Chuyển tiếp
	Đất sinh hoạt cộng đồng (1)								
1	XD Trụ sở Liên khu phố 2 và 3	Ban QLDA ĐTXD 2	Thắng Tam	DSH	0,02	0,02			Chuyển tiếp
	Đất trụ sở cơ quan (1)								
1	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng Trung tâm hành chính chính trị thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 2	P11	TSC	5,10	5,10			Chuyển tiếp
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (1)								
1	Xây dựng 02 Trạm Thanh tra thủy sản huyện Đất Đỏ và thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA chuyên ngành NN & PTNT	Long Sơn	DTS	0,05	0,05			Chuyển tiếp
B	Công trình đăng ký mới trong KHSDD năm 2022 (35)								
B1	Công trình đăng ký mới mà phải thu hồi đất (22)								
	Đất quốc phòng (1)								
1	Sân bay Gò Găng	Ban QLGT Khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải	Long Sơn	CQP	248,50	248,50	248,50		
	Đất an ninh (3)								
1	Trụ sở Công an phường 1	Công an tỉnh BRVT	P1	CAN	0,05	0,05	0,05		
2	Trụ sở Công an phường 7	Công an tỉnh BRVT	P7	CAN	0,04	0,04	0,04		



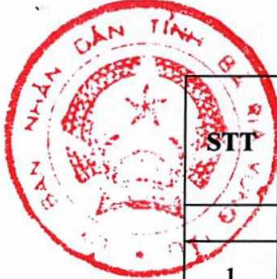
STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
3	Trụ sở Công an xã Long Sơn	Công an tỉnh BRVT	Long Sơn	CAN	0,15	0,15	0,15		
	Đất thương mại, dịch vụ (2)								
1	Khu đất Đội công tác bãi sau/đồn biên phòng Chí Linh	TTPT Quỹ đất tỉnh	P2	TMD	0,02	0,02	0,02		
2	Khu đất dự kiến đấu giá (số 03 Hạ Long)	TTPT Quỹ đất tỉnh	P2	TMD	4,20	4,20	4,20		
	Đất giáo dục (1)								
1	Trường mầm non Phường 9	Ban QLDA ĐTXD 1	P9	DGD	0,11	0,11	0,11		
	Đất giao thông (7)								
1	Đường Quy hoạch (đoạn đi qua trường TH Phước An), phường 11, TPVT	Ban QLDA ĐTXD 1	Phường 11	DGT	0,24	0,24	0,24		
2	Đường quy hoạch Hàng Điều 2 (đoạn qua trường THCS phường 11), TPVT	Ban QLDA ĐTXD 1	Phường 11	DGT	0,51	0,51	0,51		
3	Cải tạo tuyến đường D4, D5, phường 10	Ban QLDA ĐTXD 1	Phường 10	DGT	3,38	0,05	0,05		
4	Đường Hàng Điều 4 (đoạn từ 30/4 đến đường 51B)	Ban QLDA ĐTXD 1	Phường 11	DGT	3,46	1,00	1,00		
5	Đường quy hoạch AIII (đoạn từ đường Đô Lương đến đường Rạch Bà 1)	Ban QLDA ĐTXD 1	Phường 12	DGT	5,66	1,20	1,20		
6	Đường N6 (Khu đô thị đường 3/2)	TTPT Quỹ đất tỉnh	P 11	DGT	1,10	1,10	1,10		
7	Dự án Nâng cấp mở rộng đường Láng Cát - Long Sơn (đường Hoàng Sa)	Ban QLDA CN Giao thông	Long Sơn	DGT	32,00	32,00	32,00		




STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
Đất thủy lợi (3)									
1	Cống hóa tuyến mương hiện hữu đoạn từ hồ Á Châu sang hồ Bàu Sen, phường Thắng Tam, thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 1	Phường Thắng Tam	DTL	0,08	0,08	0,08		
2	Thu gom, xử lý và thoát nước thải Long Sơn – Gò Găng	Ban QLDA CNDD&CN	TP. Vũng Tàu	DTL	15,00	15,00	15,00		
3	Cống hóa tuyến mương hiện hữu (đoạn từ ranh Khu đô thị Chí Linh đến đường Biệt Chính), phường 10 thành phố Vũng Tàu	Ban QLDA ĐTXD 1	Phường 10	DTL	0,31	0,31	0,31	0,31	
Đất năng lượng (1)									
1	Trạm biến áp 220kv Long Sơn và đấu nối tại xã Long Sơn	BQL DA các công trình điện Miền Nam	Long Sơn	DNL	3,80	3,80	3,80		
Đất ở tại đô thị/Đất khu đô thị (4)									
1	Khu công viên văn hóa - đô thị mới Bàu Trũng	Sở Xây dựng		KDT	172,99	172,99	172,99		
2	Khu tái định cư 10 ha trong 58ha, P.10	Ban QLDA ĐTXD 1	P10	ODT	10,00	10,00	10,00		
3	Khu đô thị mới khu vực sân bay Vũng Tàu		P9	KDT	180,00	180,00	180,00		
4	Khu đô thị Hải Đăng		P12	KDT	2.322,00	2.322,00	2.322,00		
B2	Công trình đăng ký mới chuyển mục đích sử dụng đất (5)								
Đất thương mại, dịch vụ (2)									
1	Căn hộ du lịch nghỉ dưỡng, khách sạn fusion suites Vũng Tàu	Công ty CPPT Nhà BRVT	P2	TMD	0,20	0,20		0,20	



STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
	Trạm xăng dầu Long Sơn	DNTN TMDV Tuấn Cường	Xã Long Sơn	TMD	0,76	0,76		0,76	
	Đất ở tại nông thôn (1)								
1	Khu nhà ở Long Sơn 1	Công ty CP ĐTXD TM Sông Hồng Phương Nam và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trí Dũng	Long Sơn	ONT	23,35	23,35		23,35	
	Đất ở tại đô thị/Đất khu đô thị (2)								
1	Khu biệt thự Sao Mai	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sakura	P5	ODT	1,12	1,12		1,12	
2	Khu dân cư hẻm 86 Nguyễn An Ninh	Công ty TNHH Phát triển BĐS Kim Lộc	P7	ODT	0,56	0,56		0,10	
B3	Công trình đăng ký mới giao đất, cho thuê đất (8)								
	Đất quốc phòng (2)								
1	Hải đội dân quân thường trực tại thôn 9 xã Long Sơn	Bộ CHQS tỉnh	Long Sơn	CQP	2,00				
2	Giao đất (vị trí mới) cho Đội công tác Bãi Sau/Đồn Biên phòng Chí Linh/Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Tỉnh	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Tỉnh	P2	CQP	0,20	0,20	0,20		



STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
Đất giáo dục (4)									
1	Trường mầm non Phường 10	Ban QLDA ĐTXD 1	P10	DGD	0,40	0,40			
2	Trường TH Nguyễn Hữu Cảnh	Ban QLDA ĐTXD 2	Thắng Nhất	DGD	0,84	0,84			
3	Trường tiểu học Thắng Nhì	Ban QLDA ĐTXD 1	Thắng Nhì	DGD	0,25	0,25			
4	Trường mầm non phường 5	Ban QLDA ĐTXD 2	P5	DGD	0,15	0,15			
Đất giao thông (1)									
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá sông Dinh (giai đoạn I)	Ban QLDA chuyên ngành NN & PTNT	Long Sơn	DGT	96,19	96,19			
Đất nuôi trồng thủy sản (1)									
1	Khu nuôi lồng bè và nhuyễn thể hai mảnh vỏ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (thực hiện theo quy hoạch ngành nông nghiệp)	Tổ chức, Hộ GD cá nhân	Xã Long Sơn, phường 12	NTS	172,00	172,00		172,00	
C	Khu vực đăng ký để lập thủ tục chấp thuận chủ trương nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê QSDĐ để thực hiện dự án (6)								
1	Đất ở đô thị để làm nhà ở Nhà vườn, Biệt thự Vườn Xuân cao cấp tọa lạc tại phường 12, TP. Vũng Tàu"	Công ty TNHH BĐS Ngọc Thùy Dung	P12	ODT	0,13	0,13			
2	Khu nhà ở, chung cư cao tầng tại phía Đông đường 3/2	Công ty CP BDS DragonPark	P10	ODT	1,82	1,82			

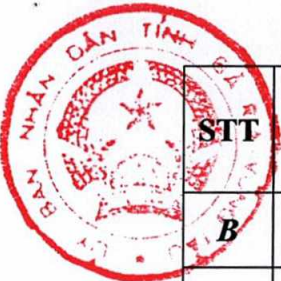


STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Địa điểm	Mục đích SDD năm 2022	Diện tích (ha)				Ghi chú
					Tổng dự án	Thực hiện năm 2022	Thu hồi đất năm 2022	CMĐ năm 2022	
1	Văn phòng làm việc, sân và đường nội bộ; nhà xưởng, bãi phao; khu triển đà	Công ty Cổ phần Cơ khí hàng hải miền Nam	P10	SKC	1,16	1,16			Cập nhật KHSDĐ năm 2021
	Đất công trình bu chính, viễn thông (1)								
1	Trạm Vi ba Núi Nhỏ	VNPT tỉnh BRVT	P2	DBV	0,62	0,62			
D2	Các dự án đăng ký để sắp xếp cơ sở nhà đất đăng ký mới (1)								
	Đất công trình bu chính, viễn thông (1)								
1	Trụ sở VNPT Bà Rịa - Vũng Tàu	VNPT tỉnh BRVT	P8	DBV	0,43	0,43			
E	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân								
1	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Hộ gia đình, cá nhân	Các phường	ODT	16,88	16,88		16,88	
2	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Hộ gia đình, cá nhân	Long Sơn	ONT	9,85	9,85		9,85	

Phụ lục 02
Danh mục các khu đất dự kiến đấu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Tên khu đất	Đơn vị đang quản lý	Địa điểm	Diện tích	Loại đất hiện trạng	Loại đất đưa ra đấu giá	Nguồn gốc đất	Ghi chú
A	<i>Công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021</i>							
1	Khu đất cụm 5	TTPT Quỹ đất tỉnh	P 1	2,76	PNN	ODT+TMD	Đất NN quản lý	
2	Khu đất 22 ha tại mũi Nghinh Phong (khu DIC Star)	TTPT Quỹ đất tỉnh	P 2	22,20	PNN	TMD	Đất NN quản lý	
3	Khu đô thị sinh thái cù lao Bến Đình	TTPT Quỹ đất tỉnh	P5,P9, Thắng Nhất, Thắng Nhì	110,00	PNN	TMD+ODT	Đất NN quản lý	Thu hồi đất
4	Khu đất góc đường Thùy Vân - Hoàng Hoa Thám	TTPT Quỹ đất tỉnh	Thắng Tam	4,06	Đất NNP+PNN	TMD	Đất NN quản lý	
5	Khu đô thị đường 3 tháng 2	TTPT Quỹ đất tỉnh	P10, P 11	76,67	PNN	ODT, TMD	Đất NN quản lý	
6	Khu đất đấu giá 1,87 ha	TTPT Quỹ đất tỉnh	P 7	1,87	CSD	ODT	Đất NN quản lý	
7	Khu neo đậu tránh bão Sông Dinh	TTPT Quỹ đất tỉnh	P 12, Long Sơn	2,90		DGT	Đất NN quản lý	
8	Khu đô thị đường 3/2 (Khu đất có diện tích 55.703 m ² đất của 04 hộ dân nằm giữa các lô đất nhận chuyển nhượng từ Ngân hàng Công thương Việt Nam).	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Phường 11	5,60	Đất PNN	ODT+TMD	Đất NN quản lý	





STT	Tên khu đất	Đơn vị đang quản lý	Địa điểm	Diện tích	Loại đất hiện trạng	Loại đất đưa ra đấu giá	Nguồn gốc đất	Ghi chú
B	Công trình, dự án đăng ký mới KHSDD năm 2022							
1	Khu đất Đội công tác bãi sau/đồn biên phòng Chí Linh	TTPT Quỹ đất tỉnh	P2	0,02	Đất quốc phòng	TMD	Đất NN quản lý	
2	Khu đất dự kiến đấu giá (số 03 Hạ Long)	TTPT Quỹ đất tỉnh	P2	4,20	SKC	TMD	Đất NN quản lý	
3	Chinh trang trục đường Thùy Vân	TTPT Quỹ đất tỉnh	P2, P8, Thắng Tam	22,22	DKV+DGT	TMD	Đất NN quản lý	Phương án 3: Diện tích đất tổ chức đấu giá 22,224 ha gồm:- Phần nổi trên mặt đất: Tổng diện tích công trình xây dựng trên mặt đất là khoảng 1,1 ha (11.112m ²), với chức năng dịch vụ.